



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of **HLB** International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán*



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 24
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Hải Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Hải Dương là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Cấp nước Hải Dương theo Quyết định số 6283/QĐ - UBND ngày 22 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 10 đường Hồng Quang - Phường Quang Trung - Tp Hải Dương.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Đoàn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Khanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Doanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Nguyễn Văn Đoàn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2013



Số: 446/2013/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Hải Dương*

**Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Hải Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Hải Dương được lập ngày 15 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 6 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên

- Nguyên giá tài sản cố định nhận bàn giao từ Ban quản lý dự án được ghi nhận và trích khấu hao khi có quyết định phê duyệt quyết toán và xác định được nguồn hình thành tài sản cố định, không phụ thuộc vào thời điểm hoàn thành bàn giao đưa tài sản vào sử dụng;
- Chi phí xây dựng nhà máy nước Việt Hòa giá trị 13.125.985.826 VNĐ được ghi nhận vào nguyên giá tài sản cố định vô hình và trích khấu hao trong thời gian 9-10 năm ;
- Số liệu trong báo cáo chưa bao gồm khoản vay cho Ban quản lý thực hiện dự án;

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Hải Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2013

Lê Văn Tùng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1479/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		66.408.292.292	64.076.915.258
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.165.894.487	6.233.932.511
111 1. Tiền		8.165.894.487	6.233.932.511
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		36.866.269.940	36.637.378.989
131 1. Phải thu khách hàng		20.764.389.575	16.161.062.412
132 2. Trả trước cho người bán		1.357.552.535	329.481.000
135 5. Các khoản phải thu khác	4	14.744.327.830	20.146.835.577
140 IV. Hàng tồn kho	5	19.606.539.007	18.151.808.987
141 1. Hàng tồn kho		19.606.539.007	18.151.808.987
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.769.588.858	3.053.794.771
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.704.868.654	3.043.794.771
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	6	64.720.204	10.000.000
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		548.838.654.946	450.254.432.252
220 II. Tài sản cố định		547.096.456.384	448.687.276.520
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	516.613.129.739	427.291.193.708
222 - Nguyên giá		692.131.622.701	550.068.324.617
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(175.518.492.962)	(122.777.130.909)
227 3. Tài sản cố định vô hình	8	1.117.691.593	2.759.397.732
228 - Nguyên giá		13.207.985.826	13.207.985.826
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(12.090.294.233)	(10.448.588.094)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	29.365.635.052	18.636.685.080
260 V. Tài sản dài hạn khác		1.742.198.562	1.567.155.732
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.742.198.562	1.567.155.732
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		615.246.947.238	514.331.347.510

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		362.081.441.616	292.902.883.370
310 I. Nợ ngắn hạn		59.768.302.846	32.380.063.023
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	11	27.285.510.264	1.618.877.480
312 2. Phải trả người bán		5.486.774.128	10.195.269.051
313 3. Người mua trả tiền trước		7.264.670.780	6.582.330.900
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	980.629.375	1.057.303.171
315 5. Phải trả người lao động		1.646.767.053	1.361.448.636
316 6. Chi phí phải trả	13	435.639.931	-
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	15.989.622.256	11.212.383.745
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		678.689.059	352.450.040
330 II. Nợ dài hạn		302.313.138.770	260.522.820.347
334 4. Vay và nợ dài hạn	15	302.307.320.589	259.086.290.739
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	1.368.997.209
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		5.818.181	67.532.399
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		253.165.505.622	221.428.464.140
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	253.165.505.622	221.428.464.140
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		244.589.166.692	213.956.026.847
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		99.788.624	99.788.624
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		6.136.327.545	5.358.595.819
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		1.939.866.233	1.613.696.322
421 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		400.356.528	400.356.528
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		615.246.947.238	514.331.347.510

Người lập biểu



Vũ Thị Nghĩa

Kế toán trưởng



Nông Thị Ngọc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	208.088.097.462	152.775.420.488
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	-	2.194.128
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	208.088.097.462	152.773.226.360
11 4. Giá vốn hàng bán	20	154.246.158.425	119.179.731.937
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.841.939.037	33.593.494.423
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	113.299.853	190.691.593
22 7. Chi phí tài chính	22	9.997.642.333	1.998.902.012
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		9.997.642.333	1.998.902.012
24 8. Chi phí bán hàng		12.784.945.739	10.359.626.127
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		28.684.082.735	17.491.757.420
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.488.568.083	3.933.900.457
31 11. Thu nhập khác		2.123.635.345	238.289.848
32 12. Chi phí khác		10.392.883	15.488.274
40 13. Lợi nhuận khác		2.113.242.462	222.801.574
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.601.810.545	4.156.702.031
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.340.111.436	1.127.743.623
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>3.261.699.109</u>	<u>3.028.958.408</u>

Người lập biểu



Vũ Thị Nghĩa

Kế toán trưởng



Nông Thị Ngọc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		216.787.329.325	165.401.627.834
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(80.171.142.294)	(131.997.211.117)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(50.426.699.534)	(31.001.187.867)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(9.562.002.402)	(1.998.902.012)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.380.841.508)	(521.154.236)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.091.920.626	265.896.551
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.344.266.640)	(4.411.823.085)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		74.994.297.573	(4.262.753.932)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(142.063.298.084)	(234.428.644.483)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		113.299.853	190.691.593
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(141.949.998.231)	(234.237.952.890)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		110.015.568.963	228.327.618.619
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(41.127.906.329)	(4.273.291.857)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		68.887.662.634	224.054.326.762
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.931.961.976	(14.446.380.060)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6.233.932.511	20.680.312.571
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	8.165.894.487	6.233.932.511

Người lập biểu

Vũ Thị Nghĩa

Kế toán trưởng

Nông Thị Ngọc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một Thành viên Kinh doanh Nước sạch Hải Dương là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Cấp nước Hải Dương theo Quyết định số 6283/QĐ - UBND ngày 22 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 10 đường Hồng Quang - Phường Quang Trung - TP Hải Dương.
Vốn điều lệ của Công ty là: 91.908.286.551 VND

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 1	Xã Tân Trường, Cẩm Giàng, Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 2	Xã Kinh Môn, Kinh Môn, Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 3	Khu 4, Ninh Giang, Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 4	Thị trấn Sao Đỏ, Chí Linh, Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp kinh doanh Dịch vụ	Xã Việt Hòa, Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh nước tinh khiết
Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 6	KCN Thạch Khôi, TP. Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0404000010 ngày 24 tháng 02 năm 2006, và được đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 22 tháng 11 năm 2010 so Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là :

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch, phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương;
- Xây dựng, qui hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các dự án, công trình cấp thoát nước;
- Mua bán, gia công, chế tạo thiết bị, phụ tùng, các sản phẩm cơ khí chuyên ngành cấp thoát nước;
- Xây dựng, lắp đặt, thiết bị, công nghệ, mạng lưới đường ống, các công trình cấp thoát nước, công trình xử lý chất thải và chất thải rắn, điện động lực và dân dụng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất và mua bán nước tinh lọc.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
- Máy móc, thiết bị	6-12 năm
- Phương tiện vận tải	8-25 năm
- Đường ống	10-30 năm
- Thiết bị văn phòng	04-06 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	09-10 năm

Tài sản cố định vô hình khác bao gồm các khoản chi phí liên quan đến hoạt động xây dựng Nhà máy nước Việt Hòa chưa được kết chuyển sang Tài khoản 211-Tài sản cố định hữu hình

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty và Thông tư 138/2010/TT-BTC ngày 17/09/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn quy chế tài chính của Công ty TNHH Một Thành viên thuộc sở hữu Nhà nước.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng chấp nhận.



2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.046.441.033	1.387.821.915
Tiền gửi ngân hàng	7.119.453.454	4.846.110.596
	8.165.894.487	6.233.932.511

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ban quản lý dự án	107.615.159	7.014.186.264
Cấp cho các XN thi công công trình	13.208.681.892	11.993.315.768
Phải thu khác	1.428.030.779	1.139.333.545
	14.744.327.830	20.146.835.577

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	560.267.222
Nguyên liệu, vật liệu	12.255.906.379	15.494.518.572
Công cụ, dụng cụ	71.305.116	56.687.837
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.325.557.548	1.998.534.090
Thành phẩm	953.769.964	41.801.266
	19.606.539.007	18.151.808.987

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	64.720.204	10.000.000
	64.720.204	10.000.000

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	82.000.000	13.125.985.826	13.207.985.826
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	82.000.000	13.125.985.826	13.207.985.826
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.013.978	10.447.574.116	10.448.588.094
Số tăng trong kỳ	16.400.000	1.625.306.139	1.641.706.139
- Khấu hao	16.400.000	1.625.306.139	1.641.706.139
Số dư cuối kỳ	17.413.978	12.072.880.255	12.090.294.233
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	80.986.022	2.678.411.710	2.759.397.732
Tại ngày cuối kỳ	64.586.022	1.053.105.571	1.117.691.593

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	29.365.635.052	18.636.685.080
- Lắp đặt máy bơm - XN Cẩm Thượng		197.800.000
- Lắp đặt tuyến ống cấp nước HDPED 280		435.840.841
- Cải tạo Đường Ống Nguyễn Lương Bằng		502.052.918
- Xây dựng hệ thống cấp nước cho Xã Nam Hồng		1.256.135.937
- Cải tạo cụm bể lắng, bể lọc Ninh Giang		450.093.483
- Xây dựng đường ống cấp nước Mạng cấp 3 Xã Nam Hồng		317.924.021
- Xây dựng nhà làm việc đội chống thất thoát nước		7.400.000
- Xây dựng hệ thống cấp nước cho Xã Gia Tân		1.703.331.425
- Xây dựng hệ thống cấp nước Liên Xã Linh Giang		7.890.121.873
- Xây dựng hệ thống cấp nước xã Đồng Tâm, Hồng Dụ, Hồng Thái		5.413.412.764
- Xây trạm phèn, cải tạo đường vào Xí Nghiệp Cẩm Thượng		462.571.818
- Xây dựng đường ống nước Xã Cẩm Đoài - Cẩm Giàng	3.177.654.184	
- Đầu nối Vạn Thông minh 3D - TP Hải Dương	285.334.000	
- Cải tạo Đường ống Phố Nguyễn Trãi	203.784.486	

- Cải tạo Đường ống Bùi Thị Xuân	61.714.220
- Cải tạo Đường ống từ 159 Bạch Đằng đến 21 Nguyễn Du	3.206.000
- Cải tạo, thay thế Đường ống nước D400 và D250	317.354.049
- Di chuyển Đường Ống Nước Bùi Thị Xuân	4.971.000
- Lắp đặt hệ thống cấp nước Xã Thanh Hải - Thanh Hà	2.325.792.372
- Xây dựng hệ thống cấp nước Xã Gia Lương - Gia Lộc	2.563.639.051
- Xây dựng hệ thống cấp nước Xã Tân Tiến - Gia Lộc	1.615.304.356
- Xây dựng hệ thống cấp nước Xã An Châu - Thượng Đát	4.890.462.061
- Xây dựng hệ thống cấp nước Xã Nam Hồng	1.310.937.755
- Xây dựng hệ thống cấp nước Xã Gia Xuyên	1.103.445.555
- Xây dựng hệ thống cấp nước Xã An Lương	1.120.978.528
- Xây dựng hệ thống cấp nước Xã Gia Xuyên	1.103.445.555
- Xây dựng hệ thống cấp nước Xã Thanh Hà	1.120.978.528
- Xây dựng hệ thống cấp nước Xã Gia Khánh	1.674.496.744
- Xây dựng hệ thống cấp nước Xã Tân An	3.288.811.621
- Xây dựng Trạm tăng áp KCN Hoàng Diệu	1.532.380.000
- Xây dựng các công trình khác	1.660.944.987

29.365.635.052

18.636.685.080

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Số dư đầu kỳ	1.567.155.732	1.203.646.762
Số tăng trong kỳ	3.310.176.261	2.344.460.836
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(3.135.133.431)	(1.980.951.866)
Số dư cuối kỳ	1.742.198.562	1.567.155.732
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.203.510.312	1.346.946.104
Chi phí cải tạo sửa chữa thường xuyên tài sản cố định	538.688.250	220.209.628
	1.742.198.562	1.567.155.732

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	18.421.927.813	-
Vay ngân hàng	18.421.927.813	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.863.582.451	1.618.877.480
(chi tiết xem Thuyết minh số 15)		
	27.285.510.264	1.618.877.480

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số HĐ 04/07 ngày 04/07/2012 bên cho vay là Ngân hàng Công thương Việt Nam. Mục đích sử dụng khoản vay theo từng lần rút vốn vay. Lãi suất cho vay 12%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/12/2012 là 9.478.434.448 VND;

2. Hợp đồng tín dụng hạn mức số HĐ 29.08 ngày 31/08/2012 bên cho vay là Ngân hàng Công thương Việt Nam. Mục đích sử dụng khoản vay theo từng lần rút vốn vay. Lãi suất cho vay 12%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/12/2012 là 8.943.493.365 VND.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	707.824.273	748.554.345
Thuế thu nhập cá nhân	(4.989.115)	51.334.658
Thuế tài nguyên	18.560.760	20.460.205
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	259.233.457	236.953.963
	980.629.375	1.057.303.171

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Trích trước chi phí lãi vay	435.639.931	-
	435.639.931	-

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	78.113.699	
Phải trả về hoạt động lắp đặt	11.473.123.080	9.707.792.439
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.438.385.477	1.504.591.306
	15.989.622.256	11.212.383.745

15 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn	302.307.320.589	259.086.290.739
Vay ngân hàng (i)	302.307.320.589	259.086.290.739
	302.307.320.589	259.086.290.739

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- a. Khoản vay ODA Chính phủ Nhật Bản từ 20/02/2002. Tổng giá trị khoản vay là 40.471.937.000 VND với lãi suất vay là 0,45%/tháng trong thời gian 30 năm, trong đó ân hạn trả nợ trong 5 năm đầu. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2012 là 30.758.672.120 VND trong đó số nợ gốc phải trả kỳ tới là 1.618.877.480 VND. Khoản vay được bảo đảm theo hình thức tín chấp.

- b. Khoản vay ODA do Chính phủ Hà Lan tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương giải ngân theo Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2008/HDODA-NHPTVN ngày 12/11/2008. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 8.588.681 EUR tương đương 189.380.416.000 VND. Mục đích vay: đầu tư các hạng mục của dự án "Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thành phố Hải Dương giai đoạn 2006-2010". Thời hạn vay là 25 năm, trong đó thời hạn ân hạn là 08 năm tính từ 01/04/2008; Nợ gốc được trả vào 01/04 và 01/10 hàng năm, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 01/04/2016. Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay; lãi suất cho vay 0%, trường hợp nợ quá hạn sẽ áp dụng lãi chậm trả. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2012 là 118.943.486.463 VND.
- c. Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng Số 10616666/HĐTD-NHCTHD ngày 10/03/2010. Tổng giá trị khoản vay là 40.500.000.000 VND với lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm và được Ngân hàng Công thương thông báo bằng văn bản. Thời hạn cho vay là 97 tháng, trong đó thời gian ân hạn là 7 tháng. Mục đích vay: mua sắm vật tư, thiết bị công nghệ bằng nguồn vốn đối ứng trong nước thuộc Dự án cấp nước TP Hải Dương giai đoạn 2006-2010; khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2012 là 25.790.837.450 VND.
- d. Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng Số 0804/HĐTD-NS ngày 08/04/2010. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 101.500.000.000 VND với lãi suất vay thả nổi. Thời hạn cho vay là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích vay: xây dựng Nhà máy nước công suất 20.000 m³/ngày thuộc Dự án cấp nước TP Hải Dương giai đoạn 2006-2010. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2012 là 53.805.644.300 VND.
- e. Khoản vay theo Hiệp định vay lại ngày 16/07/2009 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Hải Dương (căn cứ theo Hiệp định tín dụng phát triển số 4038-VN ngày 15/07/2005). Tổng giá trị khoản vay là 7.245.156 USD tương đương 123.167.657.884 VND. Mục đích cho vay: tài trợ cho Dự án Phát triển Cấp nước Đô thị - tiểu dự án Tuyển Chọn tranh. Thời hạn vay là 20 năm, trong đó thời hạn ân hạn là 03 năm tính từ 16/07/2009; Nợ gốc được trả vào 01/06 và 01/12 hàng năm, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 01/12/2012. Lãi suất cho vay 3,0 %, trường hợp nợ quá hạn sẽ áp dụng lãi phạt bằng 150% lãi suất cho vay. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2012 là 81.872.262.707 VND trong đó số nợ gốc phải trả kỳ tới là 7.244.704.971 VND.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2:.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	Tỷ lệ %	01/01/2012 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	244.589.166.692	100	213.956.026.847	100
Cộng	244.589.166.692	100	213.956.026.847	100

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	163.771.812.002	112.877.729.886
Doanh thu lắp đặt đường ống	17.392.985.102	16.276.767.025
Doanh thu xây lắp công trình	26.923.300.358	23.620.923.577
	208.088.097.462	152.775.420.488

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Hàng bán bị trả lại	-	2.194.128
	-	2.194.128

19 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu thuần về cung cấp nước sạch	163.771.812.002	112.877.729.886
Doanh thu thuần về lắp đặt đường ống	17.392.985.102	16.276.767.025
Doanh thu thuần về xây lắp công trình	26.923.300.358	23.618.729.449
	208.088.097.462	152.773.226.360

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước sạch	111.932.475.139	81.262.997.393
Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống	15.825.140.248	15.036.099.745
Giá vốn của hoạt động xây lắp công trình	26.488.543.038	22.880.634.799
	154.246.158.425	119.179.731.937

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	113.299.853	190.691.593
	113.299.853	190.691.593

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.997.642.333	1.998.902.012
	9.997.642.333	1.998.902.012

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2012
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.601.810.545
Các khoản điều chỉnh tăng	758.635.198
- Chi phí không hợp lệ	758.635.198
Các khoản điều chỉnh giảm	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.360.445.743
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	1.340.111.436
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	748.554.345
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.380.841.508)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	707.824.273

23 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.165.894.487		6.233.932.511	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.508.717.405	-	36.307.897.989	-
	43.674.611.892	-	42.541.830.500	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	329.592.830.853	260.705.168.219
Phải trả người bán, phải trả khác	21.476.396.384	21.407.652.796
Chi phí phải trả	435.639.931	-
	351.504.867.168	282.112.821.015

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và tương đương tiền	8.165.894.487			8.165.894.487
Phải thu k.hàng, phải thu khác	35.508.717.405			35.508.717.405
	<u>43.674.611.892</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>43.674.611.892</u>
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và tương đương tiền	6.233.932.511			6.233.932.511
Phải thu k.hàng, phải thu khác	36.307.897.989			36.307.897.989
	<u>42.541.830.500</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>42.541.830.500</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	27.285.510.264	302.307.320.589		329.592.830.853
Phải trả người bán, phải trả khác	21.476.396.384			21.476.396.384
Chi phí phải trả	435.639.931			435.639.931
	<u>49.197.546.579</u>	<u>302.307.320.589</u>	<u>-</u>	<u>351.504.867.168</u>
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	1.618.877.480	259.086.290.739		260.705.168.219
Phải trả người bán, phải trả khác	21.407.652.796			21.407.652.796
Chi phí phải trả	-			-
	<u>23.026.530.276</u>	<u>259.086.290.739</u>	<u>-</u>	<u>282.112.821.015</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu



Vũ Thị Nghĩa

Kế toán trưởng



Nông Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đoàn

Phụ lục 1 : Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đường ống Đường nước	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	156.276.475.013	123.257.038.347	4.434.077.417	4.774.667.576	255.025.107.516	6.300.958.748	550.068.324.617
Số tăng trong kỳ	19.837.707.292	13.665.958.072	1.206.441.226	890.184.155	100.976.831.197	5.486.176.142	142.063.298.084
- Mua trong kỳ	471.072.508	1.260.270.360	715.823.153	890.184.155	316.637.900	-	3.653.988.076
- Đầu tư XD CB (i)	19.366.634.784	12.405.687.712	490.618.073	-	100.660.193.297	5.486.176.142	138.409.310.008
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	176.114.182.305	136.922.996.419	5.640.518.643	5.664.851.731	356.001.938.713	11.787.134.890	692.131.622.701
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	29.078.436.198	29.907.166.086	2.870.856.665	2.865.901.191	57.683.417.864	371.352.905	122.777.130.909
Số tăng trong kỳ	13.103.501.774	16.679.589.484	392.681.072	436.652.956	21.309.184.577	819.752.190	52.741.362.053
- Khấu hao trong kỳ	13.103.501.774	16.679.589.484	392.681.072	436.652.956	21.309.184.577	819.752.190	52.741.362.053
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	42.181.937.972	46.586.755.570	3.263.537.737	3.302.554.147	78.992.602.441	1.191.105.095	175.518.492.962
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	127.198.038.815	93.349.872.261	1.563.220.752	1.908.766.385	197.341.689.652	5.929.605.843	427.291.193.708
Tại ngày cuối kỳ	133.932.244.333	90.336.240.849	2.376.980.906	2.362.297.584	277.009.336.272	10.596.029.795	516.613.129.739
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:							27.950.130.141

Note:

(i) Đơn vị đang tạm tăng tài sản bàn giao từ Ban quản lý Dự Án.

Phụ lục 2: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Vốn khác của CSH	Quý đầu tư phát triển		Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Cộng VND
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	123.077.392.624	99.788.624		4.632.302.561	1.310.800.481		-	400.356.528			129.520.640.818
Tăng vốn trong kỳ này	90.283.329.407	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90.283.329.407
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	3.028.958.408	-	-	-	3.028.958.408
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.744.051.654	302.895.841	-	-	-	-	-	2.046.947.495
Tăng do chuyển nguồn	1.017.758.396	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.017.758.396
Giảm vốn trong kỳ này	(422.453.580)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(422.453.580)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(3.028.958.408)	-	-	-	(3.028.958.408)
Giảm do chuyển nguồn	-	-	-	(1.017.758.396)	-	-	-	-	-	-	(1.017.758.396)
Số dư cuối kỳ trước	213.956.026.847	99.788.624		5.358.595.819	1.613.696.322		-	400.356.528			221.428.464.140
Tăng vốn trong kỳ này (i)	29.645.891.392	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29.645.891.392
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	3.261.699.109	-	-	-	3.261.699.109
Tăng do chuyển nguồn	987.248.453	-	-	-	-	-	-	-	-	-	987.248.453
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	1.764.980.179	326.169.911	-	(3.261.699.109)	-	-	-	(1.170.549.019)
Giảm do chuyển nguồn	-	-	-	(987.248.453)	-	-	-	-	-	-	(987.248.453)
Số dư cuối kỳ này	244.589.166.692	99.788.624		6.136.327.545	1.939.866.233		-	400.356.528			253.165.505.622

(i) Đơn vị đang tạm tăng tài sản và tăng nguồn vốn bàn giao từ Ban Quản lý Dự Án.

(ii) Chi tiết phân phối lợi nhuận sau thuế theo TT 138/2010/TT-BTC ngày 17 tháng 09 năm 2010 của Bộ Tài Chính

Tổng lợi nhuận phân phối năm 2012 (1)

Trích lập quỹ dự phòng tài chính (2) = (1) * 10%

Lợi nhuận còn lại sau khi trích quỹ dự phòng tài chính (3) = (1) - (2)

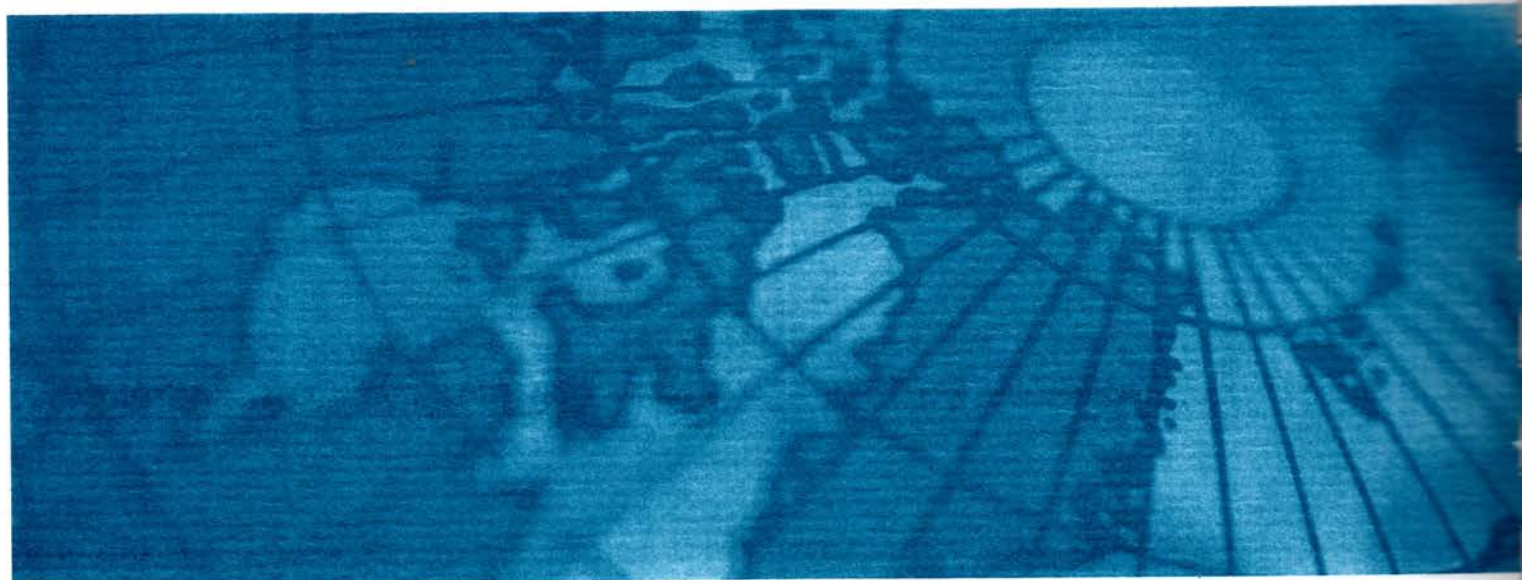
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (Bao gồm LN được phân theo tỷ lệ vốn chủ sở hữu và 30% vốn huy động)

Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi

Trích quỹ điều hành (7) = (1) * 5% - tối đa không quá 100 triệu đối với đơn vị không có Hội đồng thành viên

Lợi nhuận còn lại bổ sung quỹ đầu tư phát triển

Số tiền
3.261.699.109
326.169.911
2.935.529.198
1.764.980.179
1.141.285.294
29.263.725



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

TRỤ SỞ CHÍNH:

Số 01 Lê Phụng Hiểu,
Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel.: +84-4-3824-1990/1
Fax: +84-4-3825-3973
E-mail: aaschn@hn.vnn.vn
Website: www.aasc.com.vn

CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH:

Số 17 Đường Sông Thương, Phường 2,
Quận Tân Bình, TP. HCM
Tel.: +84-8-3848-5983 | + 84-8-3848-5776
Fax: +84-8-3547-1838

VPĐD TẠI QUẢNG NINH:

Số 8 Đường Chu Văn An
TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
Tel.: +84-33-362-7571
Fax: +84-33-362-7572
E-mail: aascqn@aasc.com.vn